

## NAY CÔNG BỐ

Pháp lệnh sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp đã được Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 2 năm 1983.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 1983  
Hội đồng Nhà nước  
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Chủ tịch  
TRƯỜNG-CHINH

**PHÁP LỆNH ngày 26-2-1983 sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp.**

Để phát huy tác dụng của chính sách thuế công thương nghiệp trong tình hình hiện nay, góp phần khuyến khích phát triển sản xuất, thúc đẩy công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đồng viên và điều tiết một cách hợp lý thu nhập về kinh doanh công thương nghiệp;

Căn cứ vào điều 83 và điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ 4, ngày 28 tháng 12 năm 1982;

Pháp lệnh này sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp.

Điều 1. — Sửa đổi điều 3 của Điều lệ thuế công thương nghiệp ban hành theo nghị quyết số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội như sau:

**Điều 3 mới:**

Thuế công thương nghiệp nói trong điều lệ này gồm có thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế buôn chuyển và thuế môn bài.

Các tổ chức và cá nhân kinh doanh thường xuyên thì nộp thuế doanh nghiệp và thuế lợi tức doanh nghiệp.

Các tổ chức và cá nhân buôn từng chuyến hàng thì nộp thuế buôn chuyển.

Các tổ chức và cá nhân kinh doanh thường xuyên hoặc buôn từng chuyến hàng đều phải nộp thuế môn bài.

Điều 2. — Bãi bỏ biểu thuế doanh nghiệp kèm theo Điều lệ thuế công thương nghiệp ban hành theo nghị quyết số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Sửa đổi đoạn 1, điều 4 của Điều lệ thuế công thương nghiệp nói trên như sau:

**Đoạn 1 mới của điều 4 :**

Thuế doanh nghiệp tính trên doanh thu của cơ sở kinh doanh theo thuế suất dưới đây :

— Các ngành sản xuất tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp, xây dựng, vận tải và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp theo thuế suất 30%, 40% và 50%, tùy theo ngành nghề.

— Các ngành phục vụ theo thuế suất 5%, 7% và 9%, tùy theo ngành, nghề và quy mô kinh doanh.

— Các ngành thương nghiệp, ăn uống theo thuế suất 60%, 80% và 100%, tùy theo ngành, nghề và quy mô kinh doanh.

Điều 3. — Sửa đổi suất miễn thu quy định ở điều 1 của Pháp lệnh ngày 23 tháng 6 năm 1980 sửa đổi và bổ sung một số điểm về thuế công thương nghiệp và thuế sát sinh như sau :

Suất miễn thu đối với tất cả các ngành, nghề bằng mức lương bình quân của công nhân, viên chức xí nghiệp quốc doanh địa phương cùng ngành, nghề.

Điều 4. — Sửa đổi điều 16, điều 22, điều 24 và điều 27 của Điều lệ thuế công thương nghiệp đã được sửa đổi theo điều 2 của Pháp lệnh ngày 23 tháng 6 năm 1980 như sau :

**Điều 16 mới:**

Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hợp tác xã sản xuất tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp, xây dựng, vận tải và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp thì tính theo biểu thuế lợi tức doanh nghiệp kèm theo Pháp lệnh này.

Lợi tức làm căn cứ để xác định thuế suất là lợi tức bình quân của mỗi xã viên.

Hợp tác xã được giảm thuế lợi tức từ 50% đến 20%, tùy theo trình độ quan hệ sản xuất và mức độ quan hệ kinh tế với Nhà nước.

Những hợp tác xã mới thành lập ở miền núi, nếu còn nhiều khó khăn, thì có thể được miễn thuế lợi tức trong 1 hoặc 2 năm, theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 22 mới:**

Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hộ riêng lẻ sản xuất tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp, xây dựng, vận tải và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp thì tính theo biểu thuế lợi tức doanh nghiệp kèm theo Pháp lệnh này.

Những hộ có quan hệ kinh tế với Nhà nước được giảm thuế lợi tức từ 50% đến 10%, tùy theo mức độ quan hệ.

**Điều 24 mới:**

Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hộ riêng lẻ kinh doanh các ngành phục vụ thì tính theo biểu thuế lợi tức doanh nghiệp kèm theo Pháp lệnh này.

Các hợp tác xã, tổ hợp tác phục vụ được giảm thuế lợi tức từ 5% đến 10%, tùy theo trình độ quan hệ sản xuất.

### **Điều 27 mới:**

Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hộ riêng lẻ kinh doanh các ngành thương nghiệp, ăn uống tính theo biểu thuế lợi tức doanh nghiệp kèm theo Pháp lệnh này.

Điều 5. — Thêm vào Điều lệ thuế công thương nghiệp chương IV — A về thuế môn bài, gồm các điều sau đây :

### **Điều 39a:**

Thuế môn bài thu mỗi năm một lần vào đầu năm dương lịch theo sáu mức 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng, 1000 đồng, 3000 đồng và 5000 đồng.

### **Điều 39b:**

Những tổ chức và cá nhân mới ra kinh doanh trong 6 tháng đầu năm thì nộp thuế môn bài cả năm; mới ra kinh doanh trong 6 tháng cuối năm thì nộp 50% thuế môn bài.

Những tổ chức và cá nhân kinh doanh đã nộp thuế môn bài, nếu di chuyển sang địa phương khác hoặc thay đổi ngành, nghề, mặt hàng kinh doanh thì phải kê khai và nộp thuế môn bài như mới ra kinh doanh. Trong trường hợp di chuyển sang địa phương khác hoặc thay đổi ngành, nghề, mặt hàng kinh doanh theo hướng Nhà nước khuyến khích thì chỉ phải đổi môn bài.

### **Điều 39c:**

Các tổ chức và cá nhân kinh doanh phải nộp đủ thuế môn bài trong thời hạn và theo mức thuế do cơ quan thuế thông báo; kinh doanh theo đúng địa điểm, ngành, nghề, mặt hàng đã ghi trong môn bài; khai báo ngay với cơ quan thuế mỗi khi có sự thay đổi trong hoạt động kinh doanh; không được cho thuê, cho mượn môn bài.

Điều 6. — Sửa đổi điều 44 và điều 45 của Điều lệ thuế công thương nghiệp ban hành ngày 18 tháng 1 năm 1966 như sau :

### **Điều 44 mới:**

Người nào kinh doanh không có giấy phép, không có môn bài; trốn tránh hoặc gian lận trong việc khai báo, tính thuế, nộp thuế; dấy dưng trong việc nộp thuế; cản trở việc thi hành pháp luật về thuế; hoặc có hành vi khác vi phạm Điều lệ thuế; thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử phạt theo một hoặc nhiều biện pháp sau đây :

1. Bị phạt tiền đến 5 lần số thuế thiếu;
2. Bị thu hồi giấy phép kinh doanh và môn bài;

3. Nếu tái phạm nhiều lần hoặc vi phạm có tính tiết nghiêm trọng, thì bị xử phạt theo Pháp lệnh ngày 30 tháng 6 năm 1982 trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép.

#### **Điều 45 mới:**

1. Về phạt tiền theo biện pháp xử phạt nói ở điểm 1, điều 44 mới, thẩm quyền xử phạt quy định như sau:

— Trưởng trạm thuế được phạt đến 500 đồng.

— Trưởng phòng thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được phạt đến 2000 đồng. Mức phạt từ trên 2000 đồng đến 5000 đồng phải do Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

— Chi cục trưởng thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương, được phạt đến 10000 đồng. Mức phạt trên 10000 đồng phải do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương quyết định.

2. Về thu hồi giấy phép kinh doanh và môn bài, cơ quan cấp giấy phép kinh doanh có thẩm quyền thu hồi giấy phép; người bị thu hồi giấy phép kinh doanh thì đương nhiên bị thu hồi môn bài.

Điều 7. — Thay thế biểu thuế hàng hóa ban hành theo nghị quyết số 487-NQ/QHK4 ngày 26 tháng 9 năm 1974 của Ủy ban thường vụ Quốc hội bằng biểu thuế hàng hóa mới kèm theo Pháp lệnh này.

Điều 8. — Sửa đổi điểm 1, điều 15 và sửa đổi điều 16 của Điều lệ thuế hàng hóa như sau:

#### **Điều 1 mới của điều 15:**

Nếu không làm đúng những quy định về khai báo, giữ sổ sách kế toán ghi trong điều 14 của Điều lệ thuế hàng hóa thì bị phạt tiền từ 200 đồng đến 2000 đồng; nếu tái phạm hoặc vi phạm có tính tiết nghiêm trọng thì bị phạt đến 5000 đồng.

#### **Điều 16 mới:**

Theo biện pháp xử phạt nói ở điều 15 của Điều lệ thuế hàng hóa, thẩm quyền xử phạt các vi phạm Điều lệ thuế hàng hóa quy định như sau:

— Trưởng trạm thuế được phạt đến 500 đồng.

— Trưởng phòng thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được phạt đến 2000 đồng. Mức phạt từ trên 2000 đồng đến 5000 đồng phải do Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

— Chi cục trưởng thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương được phạt đến 10000 đồng. Mức phạt trên 10000 đồng phải do Ủy

ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương quyết định.

Điều 9. — Hội đồng bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 1983

Hội đồng Nhà nước  
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Chủ tịch  
**TRƯỜNG-CHINH**

## BIỂU THUẾ LỢI TỨC DOANH NGHIỆP LUY TIỀN TOÀN PHẦN áp dụng đối với các hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp.

(Kèm theo Pháp lệnh ngày 26 tháng 2 năm 1983)

Bậc	Lợi tức chịu thuế một tháng	Thuế suất %		
		Ngành sản xuất, vận tải	Ngành phục vụ	Ngành thương nghiệp, ăn uống
1	Đến 500 đồng	12	16	24
2	Đến 1 000 đồng	15	20	30
3	Đến 1 500 đồng	18	24	38
4	Đến 2 000 đồng	22	29	46
5	Đến 2 500 đồng	26	34	54
6	Đến 3 000 đồng	30	40	60

— Nếu lợi tức chịu thuế vượt quá 3 000 đồng/tháng thì, ngoài thuế suất tối đa trên đây, còn phải chịu thuế suất bổ sung như sau : 5% — 10% đối với ngành sản xuất, vận tải ; 10% — 20% đối với ngành thương nghiệp, ăn uống, phục vụ.

Các hợp tác xã sản xuất, vận tải, phục vụ không phải chịu thuế suất bổ sung. Nếu lợi tức vượt quá 3 000 đồng/tháng thì vẫn áp dụng thuế suất tối đa ghi trong biểu.

— Trong trường hợp chuyển cấp thuế suất, việc tính thuế đối với những hộ chịu thuế ở bậc trên phải bảo đảm cho những hộ này có thu nhập còn lại của hộ có mức lợi tức cao nhất ở bậc dưới.

— Các cơ sở kinh doanh những ngành, nghề, mặt hàng hoặc dịch vụ cần hạn chế thì phải nộp thêm 10% số thuế đã tính theo biểu thuế trên đây.

— Đối với lợi tức thu được do đầu cơ, nâng giá thì áp dụng thuế suất đặc biệt 100%.

**BIỂU THUẾ HÀNG HÓA MỚI.**

(Kèm theo Pháp lệnh ngày 26 tháng 2 năm 1983)

Tên hàng	Thuế suất %
<b>I. ĐỒ ĂN UỐNG; THUỐC HÚT</b>	
1. Dầu ăn	10
2. Miến	10
3. Mắm tôm	10
4. Nước mắm, nước chấm	15
5. Cau (tươi hoặc khô)	20
6. Chè khô	30
7. Kem máy, nước đá, nước ngọt	25
8. Mật, đường các loại	25
9. Hải sản đặc biệt: yến, vẩy, bào ngư, hải sâm::	30
10. Hạt tiêu	40
11. Cà phê	40
12. Thuốc Lào, thuốc lá lá, thuốc lá sợi	40
13. Các loại rượu sản xuất bằng hoa quả	40
<b>II. DẦU THỰC VẬT DÙNG TRONG CÔNG NGHIỆP</b>	
Dầu châu, dầu thầu dầu (dầu ve)	20
<b>III. ĐỒ DÙNG HÀNG NGÀY<sup>(1)</sup></b>	
1. Giấy các loại	10
2. Xà phòng	15
3. Hàng thông thường bằng sành, gốm, thủy tinh, gỗ	10
4. Hàng đất liền bằng gỗ	20
5. Hàng thông thường bằng sắt, nhôm, tôn, thiếc, sắt tây, gang, thép	15
6. Hàng bằng kim khí có mạ, bằng đồng	20
7. Hàng bằng cao su (kể cả cao su tái sinh), da, giả da	15
8. Hàng bằng nhựa, ni-lông (kể cả nhựa, ni-lông tái sinh)	20
9. Đồ điện dùng trong sinh hoạt	20
10. Hàng mỹ nghệ các loại bằng sành, sứ, thủy tinh, ngà, xương, mây, song, sơn mài	20
11. Phụ tùng xe đạp	15
12. Phụ tùng mô-tô	20
<b>IV. HÀNG KHÁC</b>	
1. Nến	40
2. Hương, vàng mã, pháo	50
3. Mỹ phẩm: phấn, sáp, nước hoa	50
4. Bài lá các loại	50
<b>V. HÀNG XUẤT KHẨU PHI MẬU DỊCH VƯỢT QUÁ TIÊU CHUẨN ĐƯỢC MIỄN THUẾ</b>	
Tất cả các loại hàng phi mậu dịch được phép xuất khẩu	50

(1) Trừ đồ chơi trẻ em không thu thuế hàng hóa.

Tên hàng	Thuế suất %
<b>VI. HÀNG NHẬP KHẨU PHI MẬU DỊCH VƯỢT QUÁ TIÊU CHUẨN ĐƯỢC MIỄN THUẾ</b>	
1. Máy móc, thiết bị dùng trong công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, y học và khoa học - kỹ thuật (kể cả phụ tùng và linh kiện thay thế)	10
2. Nguyên liệu để sản xuất	20
3. Máy khâu, máy móc nhỏ để sản xuất hàng tiêu dùng (máy dệt, máy vót nan...), dụng cụ đồ nghề và phụ tùng	20
4. Đồng hồ đo (nhiệt kế, thủy kế, điện kế...)	20
5. Kính cận, kính viễn, kính thiên văn, kính dùng trong khoa học - kỹ thuật và phụ tùng, linh kiện thay thế	20
6. Thuốc và dược liệu	20
7. Học cụ và văn phòng phẩm	20
8. Nhạc cụ và phụ tùng	20
9. Dụng cụ thể dục, thể thao (kể cả đồng hồ bấm giây và quần áo thể dục, thể thao)	20
10. Đồ chơi trẻ em	10
11. Đồ ăn uống: - Sữa - <u>Đường, bánh, keo, va-ni, mi-chính, bột ngọt, bột canh, pho mát, sô-cô-la, ca-cao...</u>	10  30
12. Hàng dệt và hàng may mặc	30
13. Máy tính, máy chữ, máy in rô-nê-ô	30
14. Đồ điện, bóng điện, dụng cụ điện	30
15. Bút máy, bút bi và phụ tùng	30
16. Kính râm	30
17. Phim ảnh, phim chiếu bóng, phim đèn chiếu, giấy ảnh, giấy phôtô cô-pi; thuốc rửa ảnh, tráng phim	30
18. Bột lửa, đèn pin, pin đèn, đá lửa, bóng đèn pin	30
19. Đồng hồ và phụ tùng	40
20. Máy ảnh, máy sao chụp, máy chiếu bóng, máy quay phim và phụ tùng	40
21. <u>Máy hát, máy quay đĩa, máy thu thanh, máy thu hình, máy ghi âm, đĩa hát, băng ghi âm (chưa ghi và đã ghi)</u>	40
22. Xe đạp, xe máy, mô-tô, ô-tô du lịch, xuồng máy, và phụ tùng, sấm lốp	40
23. Tủ lạnh và phụ tùng	60
24. Máy ghi hình đồng bộ, từng chiếc và băng ghi hình (chưa ghi và đã ghi)	60
25. Mỹ phẩm, xà phòng thơm, đồ trang sức không phải bằng kim loại quý, đá quý và các hàng xa xỉ khác	60
26. Các loại hàng tiêu dùng khác	30

Công dân Việt Nam được Nhà nước cử đi công tác, học tập hoặc lao động ở nước ngoài, dùng thu nhập chính đáng của mình mua hàng mang về hoặc gửi về cho gia đình thì được miễn thuế theo quy định của Hội đồng bộ trưởng.

## HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

**NGHỊ ĐỊNH số 19-HĐBT ngày 23-3-1983 quy định chi tiết thi hành  
Pháp lệnh sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp.**

### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng bộ trưởng ngày 4-7-1981;*

*Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp ngày 26 tháng 2 năm 1983,*

### NGHỊ ĐỊNH

#### I. THUẾ MÔN BÀI

**Điều 1.** — Tất cả các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp thuộc diện nộp thuế theo Điều lệ thuế công thương nghiệp và Điều lệ thuế hàng hóa đều phải nộp thuế môn bài.

Nông dân hay nhân dân thành thị làm nghề phụ gia đình không phải nộp thuế môn bài; nếu kinh doanh có tính chất chuyên nghiệp hoặc nửa chuyên nghiệp thì phải nộp thuế môn bài.

**Điều 2.** — Căn cứ để xác định mức thuế là thu nhập (doanh thu trừ chi phí, nhưng chưa trừ suất miễn thu) của cơ sở kinh doanh công thương nghiệp.

Các hộ kinh doanh riêng lẻ nộp thuế môn bài theo các bậc thuế như sau:

Bậc thuế	Thu nhập một tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 5000 đồng	5000 đồng
2	Trên 3000 đến 5000 đồng	3000 đồng
3	Trên 2000 đến 3000 đồng	1000 đồng
4	Trên 1000 đến 2000 đồng	500 đồng
5	Trên 500 đến 1000 đồng	200 đồng
6	Từ 500 đồng trở xuống	100 đồng